TÒA ÁN NHÂN DÂN Q. HẢI CHÂU
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 3 – 2023

"*V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đoàn Công Quốc**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Truyền Bình**
Ông **Nguyễn Văn Sanh**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Thị Anh Đào –** Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ly Na**

Trong ngày 14 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2022/TLST-HNGĐ ngày 26/7/2022 về tranh chấp "*Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/01/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Hồng S,** sinh năm 1959; Trú tại: xx đường C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Doãn Thị Hồng T,** sinh năm 1966; Trú tại: đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông **Lê Hồng P,** sinh năm 1993; Trú tại: đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/6/2022, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – ông Lê Hồng S trình bày:* Ông và bà Doãn Thị Hồng T kết hôn với nhau từ năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Thọ, huyện Hòa Vang (*nay là phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ*), thành phố Đà Nẵng.

Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, đến năm 2000 thì về chung sống tại đường C, quận C, thành phố Đà Nẵng. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau. Lúc này ông về sống tại đường H, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng cùng với con của đời vợ trước.

Hiện vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm hay có trách nhiệm gì với nhau. Bản thân ông thấy rằng quan hệ hôn nhân thực tế của vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Doãn Thị Hồng T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Hồng P, sinh năm 1993 và Lê Thị Hạnh D, sinh năm 2000. Các con chung đều đã đủ 18 tuổi nên ông S không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là tiền mặt, số tiền 1.750.000.000đ, số tiền này bà T đang giữ. Ly hôn ông S đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản chung, phần ông được nhận 875.000.000đ.

Lý giải về vấn đề tài sản chung, tại đơn trình bày ngày 05/10/2022 và tại phiên tòa ông S xác định bản thân ông trước đây công tác tại Công ty Xuất nhập khẩu Đà Nẵng đóng tại Quảng Nam. Vào năm 2013, sau khi nghỉ hưu vợ chồng ông có căn nhà số xx đường C, quận C, thành phố Đà Nẵng, 01 xe ô tô và 01 lô đất tại thửa số xx, tờ bản đồ số zz thuộc xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có diện tích 392m^2. Năm 2013 vợ chồng bán xe với số tiền 230.000.000đ, số tiền này bà T giữ. Năm 2015 vợ chồng tiếp tục bán nhà và đất đường C với giá 630.000.000đ, bà T cũng là người giữ tiền. Từ năm 2013 đến nay vợ chồng sống ly thân, ông ở riêng nên ông không sử dụng số tiền bán tài sản mà có nhưng với cách tiêu xài hoang phí nên mẹ con bà T đã tiêu hết số tiền. Vì vậy ông không tính toán với bà T, không đề nghị chia tài sản đối với những tài sản đã bán bao gồm nhà đường C và xe ô tô.

Riêng đối với thửa số số xx, tờ bản đồ số zz thuộc xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có diện tích 392m^2 ông đề nghị Tòa án xem xét đây là tài sản chung. Quá trình giải quyết vụ án ông đề nghị Tòa án xem xét buộc bà T phải trả cho ông ½ giá trị tài sản này là 875.000.000đ. Tuy nhiên nay căn cứ số tiền bà T đã bán lô đất này là hơn 1.000.000.000đ, ông đề nghị bà T phải thối trả lại cho ông ½ làm tròn thành 500.000.000đ.

Về diễn biến bán thửa đất số xx, tờ bản đồ số zz thuộc xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, ông S trình bày: Vào năm 2018, bà T có liên hệ với người mua, sau đó gọi ông đến Văn phòng Công chứng P để ký hợp đồng chuyển nhượng đối với thửa đất. Theo hợp đồng công chứng có ghi giá trị chuyển nhượng là 100.000.000đ nhưng trên thực tế bà T bán với giá hơn 1.000.000.000đ. Số tiền này sau đó vợ chồng ông sử dụng để mua lại thửa đất số kk, tờ bản đồ số aa tại thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng và để cho con trai là Lê Hồng P đứng tên, tuy nhiên nguồn gốc đây vẫn là tài sản chung

của vợ chồng. Vào ngày 05/11/2021 ông P cũng đã bán lại lô đất này. Do đó, căn cứ giá trị bán thửa đất số xx, tờ bản đồ số zz thuộc xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, tại phiên tòa ông đề nghị bà T phải trả lại cho ông một nửa là 500.000.000đ.

Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn Doãn Thị Hồng T đã được tống đạt hợp lệ thông báo thụ ly vụ án, các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến phản hồi về vụ án.*

** Tại đơn trình bày và biên bản ghi lời khai ngày 05/12/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Hồng P trình bày:* Ông là con trai của ông Lê Hồng S và bà Doãn Thị Hồng T, trong thời gian chung sống cùng cha mẹ, ông xác định cha mẹ không có tài sản chung nào. Đối với tài sản là thửa đất số kk, tờ bản đồ số xx tại thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 82027xx do Sở Tài nguyên – Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20/11/2018 trước đây ông dành dụm, vay tiền của bà con nhà ngoại để mua và hiện nay ông cũng đã bán lại cho người khác, số tiền có được ông đã dùng vào việc trang trải cuộc sống. Đây là tài sản của riêng ông nên ông tự định đoạt, không liên quan gì đến ông S, bà T. Việc ông S cho rằng đã nhờ ông đứng tên thửa đất là không đúng.

Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung giữa ông Lê Hồng S, bà Doãn Thị Hồng T đúng như ông S trình bày. Đối với mâu thuẫn vợ chồng giữa ông S, bà T tổ dân phố không biết, hiện nay bà T đang sống tại đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng , còn ông S không sinh sống tại địa chỉ này. Về tài sản chung, nợ chung địa phương không nắm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, quá trình giải quyết vụ án đã tống đạt đầy đủ, hợp lệ văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt. Hồ sơ vụ án cũng thể hiện có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Đây là phiên tòa mở lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án là đảm bảo về mặt thủ tục.

Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Hồng S với bà Doãn Thị Hồng T đã đến mức trầm trọng, hiện nay vợ chồng không còn chung sống với nhau, quan hệ hôn nhân thực tế không còn. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hồng S về việc giải quyết ly hôn với bà Doãn Thị Hồng T.

Về con chung, nợ chung: Các con chung của ông S, bà T đều đã đủ 18 tuổi và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông S xác định không có nợ chung nên đề nghị Tòa án không đề cập đối với quan hệ con chung, nợ chung.

Riêng đối với vấn đề tài sản chung: Căn cứ lời khai của đương sự và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án thể hiện đến thời điểm ông S khởi kiện thì tài sản chung đã qua nhiều lần chuyển dịch, người đứng tên sau cùng là ông Lê Hồng P. Ông S cho rằng nhờ ông P đứng tên nhưng không có tài liệu nào để chứng minh, ông P cũng phủ nhận nội dung này. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình bác yêu cầu của ông S về việc chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, tài liệu, yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về các vấn đề của vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình, quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Doãn Thị Hồng T thường trú tại quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, gửi đầy đủ các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và đã nhận được phản hồi của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ý kiến của bị đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đảm bảo về mặt tố tụng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Lê Hồng S và bà Doãn Thị Hồng T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm. Từ đầu năm 2013 đến nay vợ chồng không còn chung sống với nhau, quan hệ hôn nhân trên thực tế không tồn tại. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã gửi Thông báo mời lên hòa giải để động viên vợ chồng về tiếp tục chung sống nhưng bà Doãn Thị Hồng T đều không đến Tòa án mà làm đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, điều này thể hiện bà không còn thiện chí muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó, có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông S, bà T đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn

nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, cho ông được ly hôn với bà T như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[2.2] Về con chung: Các con chung của ông S, bà T là Lê Hồng P, sinh năm 1993 và Lê Thị Hạnh D, sinh năm 2000 đều đã trên 18 tuổi, quá trình giải quyết vụ án ông S không đề nghị Tòa án xem xét là phù hợp nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[2.3] Về nợ chung: Ông Lê Hồng S xác định vợ chồng không có nợ chung nên không đề cập.

[2.4] Riêng đối với vấn đề tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án ông S xác định tài sản chung là 1.750.000.000đ có được từ việc bán thửa đất số kk, tờ bản đồ số aa tại thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Tại phiên tòa, ông S cho rằng tài sản chung của vợ chồng là thửa số xx, tờ bản đồ số zz thuộc xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng đã được vợ chồng chuyển nhượng vào năm 2018 với giá hơn 1.000.000.000đ, giao dịch được thực hiện tại Văn phòng Công chứng P vào ngày 13/8/2018. Theo đó, ông đề nghị bà T phải trả lại cho ông ½ tương ứng 500.000.000đ.

Tại phiên tòa ông S trình bày vào năm 2018, sau khi chuyển nhượng thửa đất thửa số xx, tờ bản đồ số zz thuộc xã H vợ chồng ông đã dùng số tiền có được để mua lại đất số kk, tờ bản đồ số â tại thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng và nhờ con trai là Lê Hồng P đứng tên, còn về nguồn gốc thì vẫn là tài sản của vợ chồng. Theo kết quả xác minh, thửa đất số kk, tờ bản đồ số aa tại thôn L, xã H, huyện H do ông Lê Hồng P nhận chuyển nhượng từ ông Đặng Quang V và bà Nguyễn Thị Kim L, Hợp đồng chuyển nhượng được công chứng ngày 17/10/2018. Đến ngày 05/11/2021 ông Lê Hồng P tiếp tục chuyển nhượng lại thửa đất này cho ông Đoàn Thanh B và bà Huỳnh Thái Bảo T, các giao dịch được công chứng tại Văn phòng Công chứng T đồng thời đã được Cơ quan quản lý về đất đai đăng ký sở hữu, chỉnh lý biến động. Ngoài lời khai, ông S không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh việc nhờ ông P đứng tên và ông Lê Hồng P cũng không thừa nhận nội dung này.

Như vậy, tài sản chung của ông S, bà T đã quan nhiều lần dịch chuyển. Tại thời điểm ông S khởi kiện và có yêu cầu phân chia, tài sản đã không còn được đăng ký sở hữu của vợ chồng và ngoài lời khai thì không có chứng cứ gì khác để chứng minh về sự tồn tại của tài sản chung của vợ chồng hiện nay, do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hồng S về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

[3] Về án phí: Ông Lê Hồng S thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí và không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Quyền kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng S về việc ly hôn.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng S về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

* Xử:

1/ Về hôn nhân: Ông Lê Hồng S được ly hôn với bà Doãn Thị Hồng T

2/ Về con chung: Các con đã đủ 18 tuổi nên không đề cập giải quyết.

3/ Tài sản chung: Nguyên đơn không chứng minh được tài sản chung nên không có cơ sở xem xét

4/ Về nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có nên không đề cập xem xét.

5/ Về án phí: Ông Lê Hồng S thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí và không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6/ Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản sao bản án.

Nơi nhận:
- *VKSND quận Hải Châu;*
- *Đương sự;*
- *Chi cục THA DS quận Hải Châu;*
- *UBND P. Hòa Thọ Tây;*
(Đk kết hôn ngày 23/9/1996)
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Đoàn Công Quốc